

Số/No.: 20250418/FUEKIVND-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Ho Chi Minh City, April 18, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

7. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund:* **Quỹ ETF KIM Growth VN DIAMOND/ KIM Growth VN DIAMOND ETF**
- Mã chứng khoán/ *Securities code:* **FUEKIVND**
- Địa chỉ trụ sở chính: Văn phòng số 6.02, Tầng 6, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Khu Phố 3, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: Unit No. 6.02, 6F, Tower B, Commercial and Service Area combined with High-rise Residential at Lot 1-13 in Functional Area No. 1, No. 15 Tran Bach Dang Street, Quarter 3, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Điện thoại/ *Phone number:* (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
- Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
8. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Quý I - 2025.**
Content of information disclosure: Report on Investment activities Quarter I - 2025.
9. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>.
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on April 18, 2025, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý I - 2025/
Report on Investment activities Quarter I - 2025

Đại diện công bố thông tin

Representative of disclosing information



YUN HANG JIN

Tổng Giám Đốc / General Director

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025/ As at 31 March 2025

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 14 tháng 04 năm 2025 14-Apr-2025

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 March 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	453,288,667	435,683,865	169.17%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	453,288,667	435,683,865	169.17%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	453,288,667	435,683,865	169.17%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	100,604,635,150	106,832,007,900	168.59%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	100,604,635,150	106,832,007,900	168.59%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	64,045,000	-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	64,045,000	-	-

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 March 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	-
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	101,121,968,817	107,267,691,765	168.70%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	506,410,804	457,567,620	193.11%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1,500,000	1,500,000	344.44%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13,500,000	13,500,000	344.44%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	61,661,160	62,312,016	202.94%

3.1
 3.2
 3.3
 3.4
 3.5
 3.6
 3.7
 3.8
 3.9
 3.10
 3.11
 3.12
 3.13
 3.14
 3.15
 3.16
 3.17
 3.18
 3.19
 3.20
 3.21
 3.22
 3.23
 3.24
 3.25
 3.26
 3.27
 3.28
 3.29
 3.30
 3.31
 3.32
 3.33
 3.34
 3.35
 3.36
 3.37
 3.38
 3.39
 3.40
 3.41
 3.42
 3.43
 3.44
 3.45
 3.46
 3.47
 3.48
 3.49
 3.50
 3.51
 3.52
 3.53
 3.54
 3.55
 3.56
 3.57
 3.58
 3.59
 3.60
 3.61
 3.62
 3.63
 3.64
 3.65
 3.66
 3.67
 3.68
 3.69
 3.70
 3.71
 3.72
 3.73
 3.74
 3.75
 3.76
 3.77
 3.78
 3.79
 3.80
 3.81
 3.82
 3.83
 3.84
 3.85
 3.86
 3.87
 3.88
 3.89
 3.90
 3.91
 3.92
 3.93
 3.94
 3.95
 3.96
 3.97
 3.98
 3.99
 4.00
 4.01
 4.02
 4.03
 4.04
 4.05
 4.06
 4.07
 4.08
 4.09
 4.10
 4.11
 4.12
 4.13
 4.14
 4.15
 4.16
 4.17
 4.18
 4.19
 4.20
 4.21
 4.22
 4.23
 4.24
 4.25
 4.26
 4.27
 4.28
 4.29
 4.30
 4.31
 4.32
 4.33
 4.34
 4.35
 4.36
 4.37
 4.38
 4.39
 4.40
 4.41
 4.42
 4.43
 4.44
 4.45
 4.46
 4.47
 4.48
 4.49
 4.50
 4.51
 4.52
 4.53
 4.54
 4.55
 4.56
 4.57
 4.58
 4.59
 4.60
 4.61
 4.62
 4.63
 4.64
 4.65
 4.66
 4.67
 4.68
 4.69
 4.70
 4.71
 4.72
 4.73
 4.74
 4.75
 4.76
 4.77
 4.78
 4.79
 4.80
 4.81
 4.82
 4.83
 4.84
 4.85
 4.86
 4.87
 4.88
 4.89
 4.90
 4.91
 4.92
 4.93
 4.94
 4.95
 4.96
 4.97
 4.98
 4.99
 5.00
 5.01
 5.02
 5.03
 5.04
 5.05
 5.06
 5.07
 5.08
 5.09
 5.10
 5.11
 5.12
 5.13
 5.14
 5.15
 5.16
 5.17
 5.18
 5.19
 5.20
 5.21
 5.22
 5.23
 5.24
 5.25
 5.26
 5.27
 5.28
 5.29
 5.30
 5.31
 5.32
 5.33
 5.34
 5.35
 5.36
 5.37
 5.38
 5.39
 5.40
 5.41
 5.42
 5.43
 5.44
 5.45
 5.46
 5.47
 5.48
 5.49
 5.50
 5.51
 5.52
 5.53
 5.54
 5.55
 5.56
 5.57
 5.58
 5.59
 5.60
 5.61
 5.62
 5.63
 5.64
 5.65
 5.66
 5.67
 5.68
 5.69
 5.70
 5.71
 5.72
 5.73
 5.74
 5.75
 5.76
 5.77
 5.78
 5.79
 5.80
 5.81
 5.82
 5.83
 5.84
 5.85
 5.86
 5.87
 5.88
 5.89
 5.90
 5.91
 5.92
 5.93
 5.94
 5.95
 5.96
 5.97
 5.98
 5.99
 6.00
 6.01
 6.02
 6.03
 6.04
 6.05
 6.06
 6.07
 6.08
 6.09
 6.10
 6.11
 6.12
 6.13
 6.14
 6.15
 6.16
 6.17
 6.18
 6.19
 6.20
 6.21
 6.22
 6.23
 6.24
 6.25
 6.26
 6.27
 6.28
 6.29
 6.30
 6.31
 6.32
 6.33
 6.34
 6.35
 6.36
 6.37
 6.38
 6.39
 6.40
 6.41
 6.42
 6.43
 6.44
 6.45
 6.46
 6.47
 6.48
 6.49
 6.50
 6.51
 6.52
 6.53
 6.54
 6.55
 6.56
 6.57
 6.58
 6.59
 6.60
 6.61
 6.62
 6.63
 6.64
 6.65
 6.66
 6.67
 6.68
 6.69
 6.70
 6.71
 6.72
 6.73
 6.74
 6.75
 6.76
 6.77
 6.78
 6.79
 6.80
 6.81
 6.82
 6.83
 6.84
 6.85
 6.86
 6.87
 6.88
 6.89
 6.90
 6.91
 6.92
 6.93
 6.94
 6.95
 6.96
 6.97
 6.98
 6.99
 7.00
 7.01
 7.02
 7.03
 7.04
 7.05
 7.06
 7.07
 7.08
 7.09
 7.10
 7.11
 7.12
 7.13
 7.14
 7.15
 7.16
 7.17
 7.18
 7.19
 7.20
 7.21
 7.22
 7.23
 7.24
 7.25
 7.26
 7.27
 7.28
 7.29
 7.30
 7.31
 7.32
 7.33
 7.34
 7.35
 7.36
 7.37
 7.38
 7.39
 7.40
 7.41
 7.42
 7.43
 7.44
 7.45
 7.46
 7.47
 7.48
 7.49
 7.50
 7.51
 7.52
 7.53
 7.54
 7.55
 7.56
 7.57
 7.58
 7.59
 7.60
 7.61
 7.62
 7.63
 7.64
 7.65
 7.66
 7.67
 7.68
 7.69
 7.70
 7.71
 7.72
 7.73
 7.74
 7.75
 7.76
 7.77
 7.78
 7.79
 7.80
 7.81
 7.82
 7.83
 7.84
 7.85
 7.86
 7.87
 7.88
 7.89
 7.90
 7.91
 7.92
 7.93
 7.94
 7.95
 7.96
 7.97
 7.98
 7.99
 8.00
 8.01
 8.02
 8.03
 8.04
 8.05
 8.06
 8.07
 8.08
 8.09
 8.10
 8.11
 8.12
 8.13
 8.14
 8.15
 8.16
 8.17
 8.18
 8.19
 8.20
 8.21
 8.22
 8.23
 8.24
 8.25
 8.26
 8.27
 8.28
 8.29
 8.30
 8.31
 8.32
 8.33
 8.34
 8.35
 8.36
 8.37
 8.38
 8.39
 8.40
 8.41
 8.42
 8.43
 8.44
 8.45
 8.46
 8.47
 8.48
 8.49
 8.50
 8.51
 8.52
 8.53
 8.54
 8.55
 8.56
 8.57
 8.58
 8.59
 8.60
 8.61
 8.62
 8.63
 8.64
 8.65
 8.66
 8.67
 8.68
 8.69
 8.70
 8.71
 8.72
 8.73
 8.74
 8.75
 8.76
 8.77
 8.78
 8.79
 8.80
 8.81
 8.82
 8.83
 8.84
 8.85
 8.86
 8.87
 8.88
 8.89
 8.90
 8.91
 8.92
 8.93
 8.94
 8.95
 8.96
 8.97
 8.98
 8.99
 9.00
 9.01
 9.02
 9.03
 9.04
 9.05
 9.06
 9.07
 9.08
 9.09
 9.10
 9.11
 9.12
 9.13
 9.14
 9.15
 9.16
 9.17
 9.18
 9.19
 9.20
 9.21
 9.22
 9.23
 9.24
 9.25
 9.26
 9.27
 9.28
 9.29
 9.30
 9.31
 9.32
 9.33
 9.34
 9.35
 9.36
 9.37
 9.38
 9.39
 9.40
 9.41
 9.42
 9.43
 9.44
 9.45
 9.46
 9.47
 9.48
 9.49
 9.50
 9.51
 9.52
 9.53
 9.54
 9.55
 9.56
 9.57
 9.58
 9.59
 9.60
 9.61
 9.62
 9.63
 9.64
 9.65
 9.66
 9.67
 9.68
 9.69
 9.70
 9.71
 9.72
 9.73
 9.74
 9.75
 9.76
 9.77
 9.78
 9.79
 9.80
 9.81
 9.82
 9.83
 9.84
 9.85
 9.86
 9.87
 9.88
 9.89
 9.90
 9.91
 9.92
 9.93
 9.94
 9.95
 9.96
 9.97
 9.98
 9.99
 10.00
 10.01
 10.02
 10.03
 10.04
 10.05
 10.06
 10.07
 10.08
 10.09
 10.10
 10.11
 10.12
 10.13
 10.14
 10.15
 10.16
 10.17
 10.18
 10.19
 10.20
 10.21
 10.22
 10.23
 10.24
 10.25
 10.26
 10.27
 10.28
 10.29
 10.30
 10.31
 10.32
 10.33
 10.34
 10.35
 10.36
 10.37
 10.38
 10.39
 10.40
 10.41
 10.42
 10.43
 10.44
 10.45
 10.46
 10.47
 10.48
 10.49
 10.50
 10.51
 10.52
 10.53
 10.54
 10.55
 10.56
 10.57
 10.58
 10.59
 10.60
 10.61
 10.62
 10.63
 10.64
 10.65
 10.66
 10.67
 10.68
 10.69
 10.70
 10.71
 10.72
 10.73
 10.74
 10.75
 10.76
 10.77
 10.78
 10.79
 10.80
 10.81
 10.82
 10.83
 10.84
 10.85
 10.86
 10.87
 10.88
 10.89
 10.90
 10.91
 10.92
 10.93
 10.94
 10.95
 10.96
 10.97
 10.98
 10.99
 11.00
 11.01
 11.02
 11.03
 11.04
 11.05
 11.06
 11.07
 11.08
 11.09
 11.10
 11.11
 11.12
 11.13
 11.14
 11.15
 11.16
 11.17
 11.18
 11.19
 11.20
 11.21
 11.22
 11.23
 11.24
 11.25
 11.26
 11.27
 11.28
 11.29
 11.30
 11.31
 11.32
 11.33
 11.34
 11.35
 11.36
 11.37
 11.38
 11.39
 11.40
 11.41
 11.42
 11.43
 11.44
 11.45
 11.46
 11.47
 11.48
 11.49
 11.50
 11.51
 11.52
 11.53
 11.54
 11.55
 11.56
 11.57
 11.58
 11.59
 11.60
 11.61
 11.62
 11.63
 11.64
 11.65
 11.66
 11.67
 11.68
 11.69
 11.70
 11.71
 11.72
 11.73
 11.74
 11.75
 11.76
 11.77
 11.78
 11.79
 11.80
 11.81
 11.82
 11.83
 11.84
 11.85
 11.86
 11.87
 11.88
 11.89
 11.90
 11.91
 11.92
 11.93
 11.94
 11.95
 11.96
 11.97
 11.98
 11.99
 12.00
 12.01
 12.02
 12.03
 12.04
 12.05
 12.06
 12.07
 12.08
 12.09
 12.10
 12.11
 12.12
 12.13
 12.14
 12.15
 12.16
 12.17
 12.18
 12.19
 12.20
 12.21
 12.22
 12.23
 12.24
 12.25
 12.26
 12.27
 12.28
 12.29
 12.30
 12.31
 12.32
 12.33
 12.34
 12.35
 12.36
 12.37
 12.38
 12.39
 12.40
 12.41
 12.42
 12.43
 12.44
 12.45
 12.46
 12.47
 12.48
 12.49
 12.50
 12.51
 12.52
 12.53
 12.54
 12.55
 12.56
 12.57
 12.58
 12.59
 12.60
 12.61
 12.62
 12.63
 12.64
 12.65
 12.66
 12.67
 12.68
 12.69
 12.70
 12.71
 12.72
 12.73
 12.74
 12.75
 12.76
 12.77
 12.78
 12.79
 12.80
 12.81
 12.82
 12.83
 12.84
 12.85
 12.86
 12.87
 12.88
 12.89
 12.90
 12.91
 12.92
 12.93
 12.94
 12.95
 12.96
 12.97
 12.98
 12.99
 13.00
 13.01
 13.02
 13.03
 13.04
 13.05
 13.06
 13.07
 13.08
 13.09
 13.10
 13.11
 13.12
 13.13
 13.14
 13.15
 13.16
 13.17
 13.18
 13.19
 13.20
 13.21
 13.22
 13.23
 13.24
 13.25
 13.26
 13.27
 13.28
 13.29
 13.30
 13.31
 13.32
 13.33
 13.34
 13.35
 13.36
 13.37
 13.38
 13.39
 13.40
 13.41
 13.42
 13.43
 13.44
 13.45
 13.46
 13.47
 13.48
 13.49
 13.50
 13.51
 13.52
 13.53
 13.54
 13.55
 13.56
 13.57
 13.58
 13.59
 13.60
 13.61
 13.62
 13.63
 13.64
 13.65
 13.66
 13.67
 13.68
 13.69
 13.70
 13.71
 13.72
 13.73
 13.74
 13.75
 13.76
 13.77
 13.78
 13.79
 13.80
 13.81
 13.82
 13.83
 13.84
 13.85
 13.86
 13.87
 13.88
 13.89
 13.90
 13.91
 13.92
 13.93
 13.94
 13.95
 13.96
 13.97
 13.98
 13.99
 14.00
 14.01
 14.02
 14.03
 14.04
 14.05
 14.06

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 March 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	5,500,000	100%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	15,000,000	15,000,000	0.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	15,000,000	15,000,000	0.00%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	175,019,205	140,400,000	-
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	300.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	20,273,365	29,443,044	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	180,957,074	156,912,560	90.48%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	-
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.4	-	-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE	2215.17.5	-	-	-
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	-
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	506,410,804	457,567,620	193.11%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= 1.8 - II.3) Net Asset Value (= 1.8 - II.3)	2217	100,615,558,013	106,810,124,145	168.60%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	8,500,000	8,500,000	166.67%

STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 March 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	11,837.12	12,565.89	101.16%



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu



Công ty TNHH quản lý quỹ KIM VIỆT NAM
Yun Hang Jin

Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2025/ Quarter I 2025

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 14 tháng 04 năm 2025 14-Apr-2025

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	131,407,014	400,680,537	131,407,014
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	131,185,000	399,854,000	131,185,000
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	131,185,000	399,854,000	131,185,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	222,014	826,537	222,014
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	222,014	826,537	222,014
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	476,569,396	562,777,839	476,569,396
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	179,043,081	183,645,268	179,043,081
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	65,372,730	75,406,820	65,372,730
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	45,000,000	45,000,000	45,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	1,609,091	11,620,207	1,609,091
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2226.3	2,263,639	2,286,613	2,263,639
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	137,966,861	139,650,544	137,966,861

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	16,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	12,788,789	13,157,404	12,788,789
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	59,178,072	60,493,140	59,178,072
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	34,619,205	87,869,390	34,619,205
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	15,000,000	15,000,000	15,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	15,000,000	15,000,000	15,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	7,767,519	56,910,817	7,767,519
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	7,767,519	56,910,817	7,767,519
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	36,800,000	4,295,000	36,800,000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	30,000,000	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	-	495,000	-
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	6,800,000	3,300,000	6,800,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD	2232.8	-	500,000	-

067

TĂNG
 TÀI SẢN
 NHẬN
 KHỎI

P. HỒ

59
 CÔNG
 TÍN
 QUẢN LÝ
 KIM VIỆ
 T. P.

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(345,162,382)	(162,097,302)	(345,162,382)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(5,849,403,750)	(797,667,050)	(5,849,403,750)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	633,147,884	(836,027,687)	633,147,884
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(6,482,551,634)	38,360,637	(6,482,551,634)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(6,194,566,132)	(959,764,352)	(6,194,566,132)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	106,810,124,145	107,769,888,497	106,810,124,145
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(6,194,566,132)	(959,764,352)	(6,194,566,132)
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	(6,194,566,132)	(959,764,352)	(6,194,566,132)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2239.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	-	-	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2244	100,615,558,013	106,810,124,145	100,615,558,013
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2245			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2246			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
-CHI NHÁNH
NAM KỲ KHỞI NGHIỆP

NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phó giám đốc Chi nhánh

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY
TNHH
QUẢN LÝ QUỸ
KIM VIỆT NAM**

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam
Yun Hang Jin

Tổng Giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025/ As at 31 March 2025

- 1 **Tên Quỹ:** **Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND**
Fund name: KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
- 2 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam**
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 3 **Tên ngân hàng giám sát:** **NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 **Ngày lập báo cáo:** **Ngày 14 tháng 04 năm 2025**
Reporting Date: 14-Apr-2025

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES	2246				
1	ACB	2246.1	318,865	26,000	8,290,490,000	8.20%
2	BMP	2246.2	10,700	119,300	1,276,510,000	1.26%
3	CTG	2246.3	47,800	41,450	1,981,310,000	1.96%
4	FPT	2246.4	102,990	121,000	12,461,790,000	12.32%
5	GMD	2246.5	136,933	57,500	7,873,647,500	7.79%
6	HDB	2246.6	208,060	22,100	4,598,126,000	4.55%
7	KDH	2246.7	108,070	32,600	3,523,082,000	3.48%
8	MBB	2246.8	266,115	24,100	6,413,371,500	6.34%
9	MSB	2246.9	185,450	12,200	2,262,490,000	2.24%
10	MWG	2246.10	227,400	59,000	13,416,600,000	13.27%
11	NLG	2246.11	112,300	34,250	3,846,275,000	3.80%
12	OCB	2246.12	107,200	11,150	1,195,280,000	1.18%
13	PNJ	2246.13	111,800	83,300	9,312,940,000	9.21%
14	REE	2246.14	64,045	71,400	4,572,813,000	4.52%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	TCB	2246.15	364,300	27,500	10,018,250,000	9.91%
16	TPB	2246.16	104,680	14,300	1,496,924,000	1.48%
17	VIB	2246.17	115,159	19,850	2,285,906,150	2.26%
18	VPB	2246.18	259,600	19,000	4,932,400,000	4.88%
19	VRE	2246.19	44,200	19,150	846,430,000	0.84%
	TỔNG TOTAL	2247	2,895,667	-	100,604,635,150	99.49%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES	2248				
	TỔNG TOTAL	2249				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	2,895,667		100,604,635,150	99.49%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-	-	-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2252	-	-	-	-
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1	-	-	-	-
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-	-	-	-
	TỔNG TOTAL	2254	-	-	-	-
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255	2,895,667		100,604,635,150	99.49%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			64,045,000	0.06%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			-	-

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				-
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5				-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				-
	TỔNG TOTAL	2257			64,045,000	0.06%
VI	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			453,288,667	0.45%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			453,288,667	0.45%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (03) months	2259.3			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	-
	TỔNG TOTAL	2262			453,288,667	0.45%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			101,121,968,817	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phó giám đốc Chi nhánh

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam
Yun Hang Jin

Tổng Giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

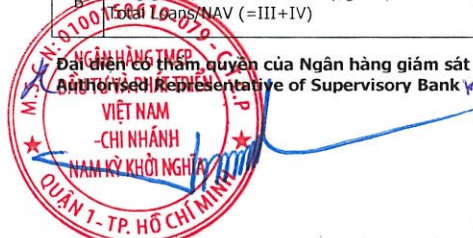
Quý I năm 2025/ Quarter I 2025

1 Tên Quỹ: Fund name: 2 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company: 3 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank: 4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND KIM GROWTH VN DIAMOND ETF Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch Ngày 14 tháng 04 năm 2025 14-Apr-2025
---	--

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterp arty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phó giám đốc Chi nhánh

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Minh Châu



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam
Yun Hang Jin

Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2025/ Quarter I 2025

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN DIAMOND KIM GROWTH VN DIAMOND ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH quản lý quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 14 tháng 04 năm 2025 14-Apr-2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.69%	0.70%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.24%	0.28%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.54%	0.54%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.13%	0.34%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.06%	0.06%
6	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.84%	2.16%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	9.98%	77.15%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	85,000,000,000	85,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	85,000,000,000	85,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	8,500,000.00	8,500,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	-	-
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	85,000,000,000	85,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	85,000,000,000	85,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	8,500,000.00	8,500,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99.86%	99.95%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	98.45%	91.12%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	11,837.12	12,565.89
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	11,880.00	12,570
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/ Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	32	25

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phó giám đốc Chi nhánh

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Minh Châu

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH quản lý quỹ KIM VIỆT NAM
Yun Hang Jin

Tổng Giám Đốc

